

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG PHÁP ĐỌC MỞ RỘNG ĐẾN NHẬN THỨC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN TỪ VỰNG CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH**TRƯƠNG PHI LUÂN***

TÓM TẮT: Mặc dù tầm quan trọng của phương pháp đọc mở rộng (ER) trong việc phát triển từ vựng cho người học tiếng Anh như một ngoại ngữ đã được ghi nhận rộng rãi, nhưng phương pháp này vẫn chưa được áp dụng tại Khoa tiếng Anh, Trường Đại học Đồng Nai. Nghiên cứu này nhằm điều tra tác động của phương pháp đọc mở rộng đối với nhận thức và sự phát triển từ vựng của 85 sinh viên chuyên ngành tiếng Anh. Sinh viên tham gia học với phương pháp đọc mở rộng trong thời gian mười tuần. Trước và sau can thiệp, sinh viên được yêu cầu hoàn thành các bài kiểm tra từ vựng để so sánh sự khác biệt về điểm trung bình. Ngoài ra, một bảng hỏi được sử dụng để thu thập ý kiến của sinh viên về vai trò của phương pháp đọc mở rộng đối với việc phát triển từ vựng. Kết quả cho thấy điểm số trung bình của sinh viên sau can thiệp tăng, và hầu hết sinh viên đều bày tỏ thái độ tích cực đối với phương pháp đọc mở rộng. Từ kết quả này, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao kỹ năng đọc và phát triển vốn từ vựng cho sinh viên.

TỪ KHÓA: đọc mở rộng (ER); đọc chuyên sâu (IR); từ vựng tiếp nhận; từ vựng sản sinh; dạy kỹ năng đọc; tiếng Anh như một ngôn ngữ thứ hai (ESL); tiếng Anh như một ngoại ngữ (EFL).

NHẬN BÀI: 07/10/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 25/01/2026

1. Mở đầu

Wilkins (1972, tr.111) khẳng định rằng: “*Nếu không có ngữ pháp, rất ít điều có thể được chuyển tải; nếu không có từ vựng thì không có gì có thể được chuyển tải*”. Nhận định này nhấn mạnh vai trò cốt lõi của từ vựng đối với người học tiếng Anh như một ngoại ngữ (EFL) trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai. Trong các lớp học tiếng Anh tại Việt Nam hiện nay, việc giảng dạy từ vựng vẫn nhấn mạnh vào phương pháp truyền thống. Cụ thể, giáo viên đọc một đoạn văn ngắn trong sách giáo khoa, xác định các từ hoặc cụm từ khó, giải thích nghĩa của chúng bằng tiếng Việt và cung cấp một vài thí dụ minh họa. Sau đó, sinh viên hoàn thành các nhiệm vụ đọc hiểu như bài tập hỏi và trả lời, bài tập đúng/sai hoặc các bài tập điền vào chỗ trống. Mặc dù hình thức giảng dạy này có thể hỗ trợ việc ghi nhớ ngắn hạn về từ vựng, nó không góp phần đáng kể vào việc phát triển tính tự học của người học trong quá trình mở rộng vốn từ vựng suốt đời, cũng như không tạo điều kiện để người học sử dụng các từ mới một cách chủ động, có hiệu quả trong giao tiếp thực tế.

Các nghiên cứu về phương pháp giảng dạy từ vựng từ lâu đã nhấn mạnh nhiều cách tiếp cận khác nhau, như giảng dạy trực tiếp, sử dụng đồ dùng trực quan, phương tiện truyền thông đại chúng, hội thoại và thực hành giao tiếp. Trong số các phương pháp này, phương pháp đọc mở rộng (extensive reading; ER) vẫn được ưu tiên, nhờ vào khả năng giúp người học tiếp cận với từ vựng đa dạng trong các ngữ cảnh có ý nghĩa, qua đó thúc đẩy sự phát triển từ vựng một cách tự nhiên (Day & Bamford, 1998; Nation, 2018). Dựa trên mô hình lý thuyết của phương pháp đọc mở rộng, nghiên cứu hiện tại xem xét tác động của chương trình đọc mở rộng (ER) đối với sự phát triển từ vựng của sinh viên chuyên ngành tiếng Anh tại Trường Đại học Đồng Nai, nơi tác giả có hơn 14 năm kinh nghiệm giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên chuyên ngành tiếng Anh.

Có nhiều lý do ủng hộ phương pháp đọc mở rộng nhưng trên hết là nhằm gia tăng vốn từ vựng cho sinh viên chuyên ngành tiếng Anh tại Trường Đại học Đồng Nai. Trước tiên, sinh viên ở đây vẫn chưa có nhiều cơ hội đọc mở rộng, cả trong và ngoài lớp học. Hạn chế này xuất phát từ việc khan

*Trường Đại học Đồng Nai; Email: truongphiluan@gmail.com

hiếm tài liệu đọc hiểu tiếng Anh cho các mục đích đặc biệt (English for special purposes: ESP). Các tài liệu này hiện nay chưa có sẵn trong thư viện của trường và trong danh mục giáo trình của khoa Ngoại ngữ. Thứ hai, các hoạt động dạy đọc hiểu vẫn theo lối truyền thống trong đó giảng viên kiểm soát hoạt động dạy và học và giáo trình, đồng thời nhấn mạnh vào phương pháp dịch ngữ pháp và kỹ năng đọc chuyên sâu (Intensive Reading: IR).

Trong những năm gần đây, phương pháp đọc mở rộng (ER) đã thu hút sự quan tâm ngày càng nhiều của các nhà giáo dục ngôn ngữ. Nhiều nghiên cứu về phương pháp này tập trung vào người học nhỏ tuổi, và cho thấy rằng đọc mở rộng có thể góp phần cải thiện các kỹ năng ngôn ngữ như viết, đọc hiểu, ngữ pháp, từ vựng, cũng như thái độ của người học đối với tốc độ đọc và khả năng đọc lưu loát (Day & Bamford, 1998; Krashen, 2004; Nation, 2001; Nguyen & Baker, 2023). Một số nghiên cứu khác xem xét đối tượng sinh viên đại học học tiếng Anh như một ngoại ngữ (EFL), tuy nhiên các nghiên cứu này chủ yếu được tiến hành tại các trường đại học ở những trung tâm đô thị lớn (Nguyen, 2023; Nguyen, 2024; Luong & Nguyen, 2024; Nguyen et al., 2024). Trong bối cảnh đó, nghiên cứu hiện tại nhằm xem xét lại tác động của phương pháp đọc mở rộng cũng như nhận thức của sinh viên tại một trường đại học địa phương, thông qua việc trả lời hai câu hỏi nghiên cứu: 1/Đọc mở rộng tác động ở mức độ nào đến sự cải thiện vốn từ vựng của sinh viên chuyên ngành tiếng Anh tại Trường Đại học Đồng Nai?; 2/Nhận thức của sinh viên chuyên ngành tiếng Anh về phương pháp đọc mở rộng sau khi tham gia chương trình là gì?

2. Cơ sở lý luận

Đọc mở rộng (ER) được coi là một phương pháp học quan trọng trong dạy học ngôn ngữ, góp phần thúc đẩy không chỉ sự phát triển vốn từ vựng mà còn cả mức độ lưu loát tổng thể về ngôn ngữ. Day và Bamford (1998) định nghĩa, đọc mở rộng là hình thức đọc nhằm tạo hứng thú, trong đó người học được khuyến khích đọc càng nhiều càng tốt, vừa để tiếp nhận thông tin vừa để giải trí. Phương pháp ER tạo điều kiện cho người học lĩnh hội không chủ đích một lượng lớn từ vựng tiếp nhận và từ vựng sản sinh qua việc tiếp xúc với nhiều loại tài liệu đọc khác nhau, chẳng hạn như sách, truyện phân cấp theo trình độ, báo chí và tiểu thuyết (Ateek, 2021). Mục tiêu chính của phương pháp này là nuôi dưỡng hứng thú đọc của người học, đồng thời hỗ trợ quá trình tiếp nhận thông tin một cách tự nhiên thông qua việc đọc đa dạng các văn bản phù hợp. Với phương pháp ER, người học có quyền tự do lựa chọn tài liệu đọc dựa trên sở thích cá nhân và duy trì tốc độ đọc phù hợp với trình độ ngôn ngữ của mình (Day & Bamford, 2002).

Phương pháp ER còn góp phần gia tăng động lực học tập, đồng thời làm giảm mức độ lo âu của người học trong quá trình học ngôn ngữ (Day & Bamford, 2002, Krashen, 2004). Người học thường xuyên được khuyến khích duy trì nhật ký đọc, tham gia các buổi trao đổi về sách và thảo luận nhóm xoay quanh nội dung các văn bản đã đọc. Tóm lại, phương pháp ER không chỉ góp phần nâng cao kỹ năng ngôn ngữ mà còn bồi dưỡng niềm yêu thích đọc sách suốt đời, qua đó khẳng định vai trò của ER như một thành tố quan trọng trong việc giảng dạy ngôn ngữ một cách hiệu quả.

Trong những năm gần đây, nhiều nghiên cứu đã ghi nhận hiệu quả tích cực của phương pháp ER đối với sự phát triển từ vựng và thái độ đọc của người học. Các nghiên cứu được tiến hành tại Việt Nam nói riêng cũng liên tục khẳng định vị trí của ER trong việc thúc đẩy quá trình lĩnh hội từ vựng một cách tình cờ mà còn hình thành những nhận thức và thái độ tích cực của người học đối với kỹ năng đọc.

Về phương diện phát triển từ vựng, Nguyen (2024) cho thấy rằng, sinh viên thuộc nhóm thực nghiệm vượt trội hơn đáng kể so với nhóm đối chứng trong việc lĩnh hội về từ vựng một cách tình cờ, như được phản ánh qua điểm số cao hơn trong bài kiểm tra sau thời gian can thiệp. Tương tự, Tran, Nguyen và Nguyen (2024) ghi nhận sự cải thiện đáng kể về mức độ lưu loát trong đọc và tốc độ đọc của sinh viên sau 15 tuần học với phương pháp ER. Nghiên cứu này kết luận rằng, tiến bộ đạt được là do sự hỗ trợ liên tục của phương pháp ER. Tương tự, các nghiên cứu trước đây đã liên tục ghi nhận những nhận thức tích cực của cả người học và giáo viên đối với ER. Các nghiên cứu được thực hiện bởi Nguyen (2023), Luong và Nguyen (2024), và Nguyen et al. (2024) cho thấy những cải thiện đáng

kể trên bình diện nhận thức, tình cảm và động lực của người học đối với thái độ đọc, cùng với nhận thức tích cực của các em về từ vựng, động lực học tập và tính tự chủ trong hoạt động đọc. Trong khi đó, Pham (2025) khẳng định hơn nữa tính hiệu quả của phương pháp này khi chỉ ra cả giáo viên và sinh viên đều bày tỏ mức độ hài lòng cao đối với việc tích hợp phương pháp này vào chương trình giảng dạy tiếng Anh.

3. Cách thức tiến hành

3.1. Đối tượng nghiên cứu

85 sinh viên chuyên ngành tiếng Anh được chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện từ hai lớp học tương đồng của sinh viên chuyên ngành tiếng Anh. Các sinh viên này đã học tiếng Anh như một môn học bắt buộc trong chương trình giáo dục phổ thông ít nhất bảy năm, nhưng chưa từng có kinh nghiệm trước đó với phương pháp ER. Việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu này được xem là phù hợp, xét đến việc người tham gia có ít kinh nghiệm với ER và trình độ tiếng Anh còn hạn chế.

Trước khi tiến hành quy trình can thiệp, sinh viên hoàn thành bài kiểm tra nhằm đánh giá kiến thức từ vựng nền tảng. Bài kiểm tra này được thiết kế dựa trên các mức độ tần suất từ vựng do học giả Nation (2001) đề xuất.

Kết quả bài kiểm tra trước can thiệp cho thấy sự khác biệt đáng kể về kiến thức từ vựng hiện có của sinh viên. Cụ thể, 30 sinh viên đạt điểm ở mức trung bình hoặc dưới trung bình, trong khi 55 sinh viên còn lại đạt điểm trên mức trung bình. Dựa trên kết quả này, nhà nghiên cứu phân chia sinh viên thành hai nhóm: Nhóm 1 (ở mức trung bình hoặc dưới trung bình) và Nhóm 2 (trên trung bình), nhằm so sánh mức độ tiến bộ sau can thiệp.

3.2. Công cụ thu thập dữ liệu

- Bảng hỏi khảo sát thái độ gồm hai phần chính với tổng cộng 17 mục hỏi, được trình bày trong hai bảng riêng biệt. Thang đo Likert được sử dụng để đánh giá nhận thức của người trả lời, với các mức độ từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý. Cụ thể, bảy mục hỏi đầu tiên (Bảng 3) nhằm khảo sát nhận thức của người học về phương pháp đọc mở rộng, trong khi mười mục hỏi còn lại (Bảng 4) tập trung đánh giá tác động của phương pháp này đối với việc học từ vựng.

- Bài kiểm tra trước can thiệp và bài kiểm tra sau can thiệp nhằm đánh giá khả năng cải thiện từ vựng của sinh viên trước và sau khi áp dụng mô hình đọc mở rộng (ER). Các bài kiểm tra này đo lường cả vốn từ vựng tiếp nhận và vốn từ vựng sản sinh, qua đó phản ánh mức độ tiến bộ của sinh viên trong quá trình lĩnh hội từ vựng không chủ đích. Hệ thống bài kiểm tra được xây dựng dựa trên khung lý thuyết đánh giá năng lực từ vựng dành cho người học tiếng Anh như một ngoại ngữ ở các trình độ khác nhau, do Nation (2001) và Schmitt (2000) đề xuất. Khung lý thuyết này hỗ trợ việc đo lường mức độ thay đổi trong quy mô vốn từ vựng của sinh viên.

3.3. Quy trình thực nghiệm

Quy trình can thiệp kéo dài 10 tuần, trong đó sinh viên được hướng dẫn thực hiện hoạt động đọc mở rộng với các tài liệu tiếng Anh đa dạng. Sinh viên được khuyến khích đọc ngoài giờ học trên lớp nhằm nâng cao vốn từ vựng để hỗ trợ hiệu quả cho họ trong quá trình học Dịch Anh-Việt.

Trong tuần đầu tiên, cơ sở lý luận và mục tiêu nghiên cứu được giới thiệu, đồng thời một bài kiểm tra trước can thiệp được tiến hành nhằm đánh giá năng lực từ vựng ban đầu của sinh viên. Từ tuần thứ hai đến tuần thứ chín, phương pháp đọc mở rộng được triển khai như hoạt động chính nhằm phát triển vốn từ vựng thông qua việc đọc truyện ngắn văn học Anh-Mỹ, tài liệu phục vụ học phần Dịch Anh-Việt, chủ yếu dưới hình thức đọc cá nhân và làm việc theo cặp/ nhóm ngoài giờ lên lớp. Trong các giờ học Dịch Anh-Việt trên lớp, một phần thời lượng được dành riêng ra để tích hợp các hoạt động liên quan đến ER nhằm theo dõi và đánh giá mức độ tiến bộ từ vựng của sinh viên, bao gồm kể lại nội dung văn bản đã đọc và thực hiện các nhiệm vụ về từ vựng, dịch và đọc hiểu. Trong tuần thứ mười, sinh viên hoàn thành bài kiểm tra sau can thiệp nhằm đánh giá sự thay đổi về năng lực từ vựng, đồng thời cung cấp phản hồi thông qua bảng hỏi khảo sát thái độ để đánh giá trải nghiệm học tập và hiệu quả của chương trình.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả

4.1.1. Bài kiểm tra trước và sau can thiệp

Bảng 1 cho thấy 30 sinh viên thuộc nhóm dưới trung bình và trung bình có sự cải thiện đáng kể về điểm số từ vựng, với mức tăng trung bình 20% sau giai đoạn can thiệp bằng phương pháp đọc mở rộng (ER). Kết quả này cho thấy phương pháp này có tác động tích cực đến sự phát triển năng lực từ vựng của nhóm đối tượng này.

Bảng 1. So sánh điểm trung bình của nhóm 1 trước và sau can thiệp

Thời điểm đo	Số lượng (N)	Điểm trung bình	Tỉ lệ %
Bài kiểm tra trước can thiệp	30	4,5	45
Bài kiểm tra sau can thiệp	30	6,5	65
Mức cải thiện	30	2,0	20

Bảng 2 cho thấy 55 sinh viên thuộc nhóm trên trung bình cũng có sự cải thiện về điểm số từ vựng sau giai đoạn can thiệp, với mức tăng khoảng 9%, thấp hơn so với mức cải thiện quan sát được ở nhóm sinh viên dưới trung bình và trung bình. Kết quả này gợi ý rằng phương pháp đọc mở rộng (ER) có tác động tích cực, song ở mức độ khiêm tốn, đối với nhóm sinh viên có trình độ tiếng Anh tương đối cao.

Bảng 2. So sánh điểm trung bình của nhóm 1 trước và sau can thiệp

Thời điểm đo	Số lượng (N)	Điểm trung bình	Tỉ lệ %
Bài kiểm tra trước can thiệp	55	7,0	70
Bài kiểm tra sau can thiệp	55	7,9	79
Mức cải thiện	55	0,9	9

4.1.2. Nhận thức của sinh viên đối với phương pháp đọc mở rộng và dạy từ vựng

Dựa trên bảng 3, đa số sinh viên tham gia khảo sát bày tỏ mức độ hài lòng cao đối với việc tích hợp phương pháp ER vào quá trình học từ vựng, thể hiện qua giá trị trung bình chung của bảy mục là 4,34 cùng với độ lệch chuẩn là 0,77. Dưới đây là trình bày diễn giải chi tiết các số liệu được báo cáo trong Bảng 3.

Bảng 3. Nhận thức của sinh viên đối với phương pháp ER

TT	Câu phát biểu	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
	<i>Phương pháp đọc mở rộng giúp tôi:</i>	4,37	0,67
1	mở rộng vốn từ.	4,49	0,68
2	tiếp thu từ vựng trên bình diện tiếp nhận và sản sinh	4,49	0,68
3	gia tăng vốn từ cho trao đổi đàm thoại.	4,56	0,68
4	viết tiếng Anh tốt hơn.	3,98	0,87
5	đọc các văn bản chuyên ngành tự tin hơn.	4,56	0,68
6	cải thiện kỹ năng nghe và nói.	4,4	0,68
7	thích các giờ học đọc và gia tăng động lực học tập trong môn tiếng Anh.	4,34	0,71
Tổng cộng		4,34	0,71

Cụ thể, các mục 4 và 6, với mức điểm đánh giá cao nhất (Giá trị trung bình: 4,56, độ lệch chuẩn: 0,68), cho thấy phương pháp ER đã góp phần nâng cao đáng kể vốn từ vựng học thuật của sinh viên, từ đó cải thiện cả kỹ năng viết lẫn kỹ năng nghe và nói.

Hơn nữa, nhiều sinh viên cho biết phương pháp ER làm cho việc tiếp thu cả từ vựng tiếp nhận và từ vựng sản sinh được dễ dàng, qua đó giúp họ tham gia hiệu quả vào giao tiếp hàng ngày. Điều này được phản ánh qua giá trị trung bình đạt 4,49 (độ lệch chuẩn: 0,68) đối với các mục 2 và 3. Bên cạnh đó, sinh viên cũng thừa nhận rằng phương pháp ER có tác động tích cực đến trạng thái cảm xúc và

gia tăng động lực học tập cho họ trong các buổi đọc hiểu, từ đó góp phần mở rộng vốn từ vựng, với giá trị trung bình là 4,34 (độ lệch chuẩn: 0,71) cho mục 7 và 4,37 (độ lệch chuẩn: 0,67) cho mục 2. Tóm lại, sinh viên thể hiện mức độ đồng thuận cao đối với những lợi ích của phương pháp ER trong chương trình học tiếng Anh.

Tương tự, Bảng 4 cũng phản ánh nhận thức tích cực của sinh viên về việc học từ vựng thông qua phương pháp ER. Kết quả này được củng cố bởi giá trị trung bình tổng thể cho 10 mục là 4,31 (độ lệch chuẩn: 0,75), cho thấy mức độ đồng thuận cao về hiệu quả của phương pháp ER trong việc nâng cao khả năng lĩnh hội từ vựng.

Bảng 4. Nhận thức của sinh viên đối với việc học từ vựng thông qua phương pháp ER

TT	Câu phát biểu	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
	<i>Phương pháp đọc mở rộng giúp tôi :</i>		
1	gia tăng vốn từ vựng của tôi.	4,51	0,68
2	tiếp thu được vốn từ vựng học thuật phong phú để áp dụng vào bài luận.	4,34	0,66
3	góp phần rất lớn vào việc cải thiện kỹ năng đọc hiểu.	4,27	0,71
4	gia tăng tốc độ đọc hiểu của tôi.	3,91	0,77
5	tiếp thu được nhiều kiến thức về từ vựng hơn tôi nghĩ trước đây.	3,78	0,98
6	giúp tôi nhớ lại kiến thức trước đây để áp dụng vào việc học đọc hiểu.	4,4	0,68
7	áp dụng những gì tôi đã học (chẳng hạn ngữ pháp, từ vựng, chiến lược đọc....) vào thực tế.	3,78	0,98
8	nâng cao mức độ thỏa mãn cá nhân thông qua các câu chuyện tiếng Anh hấp dẫn.	4,49	0,68
9	khiến tôi muốn đọc nhiều hơn trong tiếng Anh.	4,44	0,51
10	có trải nghiệm thú vị.	4,12	0,89
Tổng cộng		4,31	0,75

Cụ thể, hầu hết sinh viên cho rằng phương pháp ER giúp họ gia tăng vốn từ vựng, với giá trị trung bình cao nhất là 4,51 (độ lệch chuẩn: 0,68) ở mục 1. Mục 8 nhận được giá trị trung bình cao thứ hai, phản ánh khả năng của phương pháp ER trong việc tăng cường phần thưởng nội tại của hoạt động đọc thông qua các câu chuyện tiếng Anh hấp dẫn (Giá trị trung bình: 4,49, độ lệch chuẩn: 0,68). Tương tự, sinh viên cũng bày tỏ rằng phương pháp ER thúc đẩy động lực nội tại để đọc nhiều hơn về tiếng Anh, được thể hiện qua giá trị trung bình 4,44 và độ lệch chuẩn 0,51 ở mục 9.

Bên cạnh đó, sinh viên cũng nhận thấy rằng phương pháp ER kích hoạt kiến thức từ vựng trước đây của họ vào quá trình đọc hiểu (mục 6) và giúp họ cải thiện khả năng viết luận văn nhờ vốn từ thu được qua việc học tình cờ (mục 2). Điều này lần lượt mang lại cho họ những trải nghiệm học tập thú vị (mục 10) cũng như nâng cao kỹ năng đọc hiểu (mục 3). Giá trị trung bình tương ứng cho các mục này là 4,40; 4,34; 4,27 và 4,12, phản ánh nhận thức tích cực của sinh viên. Đồng thời, các độ lệch chuẩn tương đối thấp, dao động từ 0,51 đến 0,89, chỉ ra mức độ đồng thuận nhất quán giữa các sinh viên.

Mặc dù một số mục có giá trị trung bình thấp hơn, chúng vẫn phản ánh thái độ lạc quan của sinh viên đối với việc học từ vựng thông qua phương pháp ER. Ví dụ, mục 4, liên quan đến tốc độ đọc, có giá trị trung bình 3,91 (độ lệch chuẩn: 0,77), cho thấy sinh viên công nhận tầm quan trọng của phương pháp ER trong việc nâng cao tốc độ đọc. Tương tự, mục 7, đề cập đến kiến thức từ vựng, có giá trị trung bình 3,78 (độ lệch chuẩn: 0,98). Mặc dù đây là giá trị trung bình thấp nhất so với các

mục khác, số liệu vẫn cho thấy sinh viên thừa nhận vai trò quan trọng của ER trong việc cải thiện vốn từ vựng.

Tóm lại, ý kiến của sinh viên về phương pháp ER và việc dạy từ vựng chủ yếu là tích cực. Mặc dù một số ít sinh viên bày tỏ sự hoài nghi về lợi ích và hiệu quả của phương pháp này, nhưng nhìn chung không ảnh hưởng nhiều đến kết quả nghiên cứu. Các kết quả này cho thấy việc áp dụng phương pháp ER góp phần cải thiện vốn từ vựng và các kỹ năng liên quan khác cho sinh viên.

4.2. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu trước đây, trong đó nhấn mạnh vai trò tích cực của phương pháp ER trong việc phát triển từ vựng và nhận thức của người học. Liên quan đến câu hỏi nghiên cứu thứ nhất, các phát hiện cho thấy sinh viên tham gia chương trình ER có sự gia tăng vốn từ vựng, nhất quán với kết quả được báo cáo trong các nghiên cứu của Krashen (2004), Nguyen (2024) và Octaviant (2025). Một đóng góp mới của nghiên cứu này là việc ER mang lại mức cải thiện từ vựng rõ rệt hơn đối với sinh viên có năng lực từ vựng thấp. Đối với câu hỏi nghiên cứu thứ hai, kết quả về nhận thức của người học cũng nhất quán với các nghiên cứu trước (Luong & Nguyen, 2024; Nguyen & Nguyen, 2023) về thái độ nhận thức tích cực đối với ER trên phương diện cải thiện từ vựng, động lực học tập, mức độ tham gia tích cực trong các giờ học tiếng Anh cũng như ý thức tự học đọc nhiều hơn ngoài giờ học.

5. Kết luận

Các kết quả thu được từ các bài kiểm tra sau can thiệp và bảng hỏi khảo sát đã chứng minh được tác động tích cực của phương pháp ER đối với việc học từ vựng, như được minh chứng bởi các dữ liệu trình bày ở phần trước. Cả hai nhóm sinh viên đều cho thấy sự cải thiện rõ rệt về điểm trung bình trong bài kiểm tra từ vựng, mặc dù mức độ cải thiện có sự khác biệt giữa hai nhóm. Cụ thể, nhóm sinh viên có trình độ dưới và ở mức trung bình thể hiện sự tiến bộ đáng kể hơn, trong khi nhóm trên trung bình chỉ đạt được mức cải thiện khiêm tốn.

Liên quan đến thái độ của sinh viên đối với phương pháp ER, kết quả phân tích cho thấy sinh viên có những đánh giá tích cực về phương pháp này. Tuy nhiên, kết quả cũng chỉ ra một số hạn chế, cụ thể là không phải tất cả sinh viên đều thể hiện sự cải thiện rõ rệt hoặc bày tỏ thái độ hoàn toàn nhất trí sau giai đoạn can thiệp.

Những hạn chế này có thể bắt nguồn từ hai nguyên nhân chính. Thứ nhất, thời gian can thiệp có thể chưa đủ dài để tạo ra những đột phá như mong đợi về điểm trung bình giữa hai nhóm. Thứ hai, phương pháp ER có thể quá sức đối với sinh viên khi họ phải dành quá nhiều thời gian tra cứu sách, báo để đọc thêm ngoài giờ học chính khóa. Sinh viên nói rằng họ không có đủ thời gian để đọc các câu chuyện tiếng Anh ngoài giờ học trên lớp. Tuy nhiên, các sinh viên này cũng thừa nhận rằng khó khăn này phần lớn là do lỗi của họ, chứ không phải do phương pháp đọc mở rộng gây ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ateek, M. (2021), *Extensive reading in an EFL classroom: Impact and learners' perceptions*. Eurasian Journal of Applied Linguistics, 7(1), 109–131. <https://doi.org/10.32601/ejal.911195>.
2. Day, R. R., & Bamford, J. (1998), *Extensive reading in the second language classroom*. Cambridge University Press.
3. Day, R., & Bamford, J. (2002), *Top ten principles for teaching extensive reading*. *Reading in a Foreign Language*, 14(2), 136–141. <https://doi.org/10.64152/10125/66761>.
4. Krashen, S. D. (2004), *The power of reading: Insights from the research*. Bloomsbury Publishing USA.
5. Luong, T. N., & Nguyen, T. T. (2024), *Students' Perceptions of the Extensive Reading Activity among First-Year English Major Students*. Tạp chí khoa học Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, 60(10), 52-60. DOI: <http://doi.org/10.57001/huinh5804.2024.324>.
6. Nguyen, M. C., & Baker, J. R. (2023), *Exploring the effect of extensive reading on young English learners' second language writing achievement in a Vietnamese primary school*

- setting. *International Journal of Language Education*, 7(4). <https://doi.org/10.26858/ijole.v7i4.28140>.
7. Nguyen, L. H., & Nguyen, G. H. N. (2023), Changes in Vietnamese University Students' Attitudes towards English Reading via an Extensive Reading Project. *VIET NAM JOURNAL OF EDUCATION*, 7(3), 347-356.
 8. Nguyen, T. H. T. (2024), Exploring the Effectiveness of Extensive Reading: The Incidental Vocabulary. *Phân hội nghiên cứu giảng dạy tiếng Anh tại Việt Nam: VIETTESOL INTERNATIONAL CONVENTION 2023 ELT FOR 21ST CENTURY EXCELLENCE*, 184-1996. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
 9. Nation, I. S. P. (2001), *Learning vocabulary in another language*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
 10. Nation, I. S. P. (2018), Reading a whole book to learn vocabulary. *ITL–International Journal of Applied Linguistics*, 169(1), 30–43. <https://doi.org/10.1075/itl.00010.nat>.
 11. Pham, L. (2025), *Integrating reading strategy liaison instruction and extensive reading*. *Journal of Extensive Reading*, Vol. 6 No. 1 (Extensive Reading World Congress Proceedings). Published August 7, 2025.
 12. Schmitt, N. (2000), *Vocabulary in language teaching*. Cambridge: Cambridge University Press.
 13. Wilkins, D. A. (1972), *Linguistics and language teaching*. London: Edward Arnold.

**The impact of the extensive reading approach
on EFL majors' perceptions and vocabulary development**

Abstract: While the importance of Extensive Reading (ER) for vocabulary development for EFL learners has been well-documented in the literature, this approach remains underexplored within the English Department of Dong Nai University. This study aims to investigate its benefits for eighty-five English majors. The students participated in an ER approach over ten weeks. After the training, students completed a short post-test to compare the results with pre-test scores, allowing for an analysis of mean score differences in vocabulary. Additionally, a questionnaire was administered to gather students' opinions on the significance of ER for their vocabulary development. The findings showed a mean score improvement after the intervention, and nearly all participants reported positive views on the ER program. Based on these findings, recommendations were made to further enhance students' reading comprehension skills and vocabulary skills.

Key words: extensive reading (ER); intensive reading (IR); receptive and expressive vocabulary; teaching reading skills; English as a second language (ESL); English as a foreign language (EFL).